



Flashcardo.com

これらの印刷可能なフラッシュカードがあなたのお役に立てば幸いです。さらに多くのフラッシュカード製品を見つけるには、当社のウェブサイト www.flashcardo.com/ja にアクセスしてください。Flashcardo.com では、オンラインフラッシュカード、間隔反復フラッシュカード、動画フラッシュカードなど、さまざまな教材を提供しています。すべて無料で、世界中の学習者がすぐに利用できます。

著作権、ライセンスに関する注意

このPDFは著作権法により保護されており、すべての権利は留保されています。このPDFは自由に他の人と共有できます。ただし、このPDFやその内容を販売することはできません。ご質問がある場合は、www.flashcardo.com/ja からご連絡ください。ありがとうございます。

免責事項

このPDFは「現状のまま」で提供されており、明示または黙示を問わず、商品性、特定目的への適合性、権利非侵害に関する保証を含め、いかなる保証も行いません。いかなる場合においても、著者または著作権者は、契約、不法行為、その他の行為に基づくかを問わず、このPDFまたはその使用、その他の取引に関連して生じる請求、損害、その他の責任について責任を負いません。

著作権 © 2025 Flashcardo.com. すべての権利を保有

私

tôi

あなた

bạn

彼

anh ấy

彼女
彼女

cô ấy

それ

nó

私達

chúng tôi / chúng ta

あなた達

các bạn

彼ら

họ

何

cái gì

誰

ai

どこ

ở đâu

なぜ

tại sao

どのように

làm sao

どれ

cái nào

いつ

lúc nào

そして

sau đó

もし

nếu

本当に

thật sự

でも

nhưng

だから

bởi vì

ではない

không

これ

này

これが必要です

Tôi cần cái này

これはいくらですか？

Cái này giá bao nhiêu?

あれ

đó

全て

tất cả

又は

hoặc

と

và

知る

biết

知っています

Tôi biết

知りません

Tôi không biết

考える

nghĩ

来る

đến

置く

đặt

取る

lấy

見つける

tìm

聞く

nghe

働く

làm việc

話す

nói chuyện

与える
物

cho

好む

thích

助ける

giúp đỡ

愛する

yêu

電話する

gọi

待つ

chờ đợi

あなたが好きです

Tôi thích bạn

これは好きではありません

Tôi không thích cái này

私のことが好きですか？

Bạn có yêu tôi không?

愛しています

Tôi yêu bạn

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

新しい

mới

古い

cũ

少ない

ít

多い

nhiều

いくら?

bao nhiêu?

いくつですか?

bao nhiêu?

間違った

sai

正しい

chính xác

悪い

xấu

良い

tốt

嬉しい

hạnh phúc

短い

ngắn

長い

dài

小さい

nhỏ

大きな

lớn

あそこ

đó

ここ

đây

右

phải

左

trái

美しい

xinh đẹp

若い

trẻ

年寄り

già

こんにちは

xin chào

行って来ます

hẹn gặp lại

はい

được

気を付けて

bảo trọng nhé

気にしないで

đừng lo

もちろん

tất nhiên

今日は

chúc ngày tốt lành

やあ

chào

またね

bái bai

さようなら

tạm biệt

すみません

xin làm phiền

ごめんなさい

xin lỗi

ありがとうございます

cảm ơn bạn

お願いします

làm ơn

これが欲しいです

Tôi muốn cái này

今

bây giờ

午後

buổi chiều

午前

buổi sáng

夜

ban đêm

朝

buổi sáng

夕方

buổi tối

正午

buổi trưa

真夜中

nửa đêm

時

giờ

分

phút

秒

giây

日

ngày

週

tuần

月

日付

tháng

年

năm

時間

thời gian

日付

ngày tháng

一昨日

ngày hôm kia

昨日

hôm qua

今日

hôm nay

明日

ngày mai

明後日

ngày kia

月曜日

thứ hai

火曜日

thứ ba

水曜日

thứ tư

木曜日

thứ năm

金曜日

thứ sáu

土曜日

thứ bảy

日曜日

chủ nhật

明日は土曜日です

Ngày mai là thứ bảy

生活

cuộc đời

女

đàn bà

男

đàn ông

愛

tình yêu

彼氏

bạn trai

彼女

僕の彼女

bạn gái

友達

bạn

キス

hôn

セックス

tình dục

子供

trẻ em

赤ちゃん

em bé

女の子

con gái

男の子

con trai

ママ

mẹ

パパ

ba

母

má

父

cha

両親

cha mẹ

息子

con trai

娘

con gái

妹

em gái

弟

em trai

姉

chị gái

兄

anh trai

立つ

đứng

座る

ngồi

横になる

nằm xuống

閉める

đóng

開く

mở

負ける

thua

勝つ

thắng

死ぬ

chết

生きる

sống

つける

bật

消す

tắt

殺す

giết

怪我をする

làm bị thương

触る

chạm

見る

xem

飲む

飲み物

uống

食べる

ăn

歩く

đi bộ

会う

gặp

賭ける

đặt cược

キスする

hôn

従う

đi theo

結婚する

cưới

答える

trả lời

質問する

hỏi

質問

câu hỏi

会社

công ty

ビジネス

kinh doanh

仕事

việc làm

お金

tiền

電話

điện thoại

オフィス

văn phòng

医者

bác sĩ

病院

bệnh viện

看護婦

y tá

警察官

cảnh sát

大統領

tổng thống

白

màu trắng

黒

màu đen

赤

màu đỏ

青

màu xanh da trời

緑

màu xanh lá cây

黄色

màu vàng

遅い

chậm

速い

nhANH

面白い

vui vẻ

不公平な

không công bằng

公平な

công bằng

難しい

khó

簡単な

dễ

これは難しいです

Cái này khó

豊富な

giàu

貧しい

nghèo

強い

khỏe

弱い

yếu

安心な

an toàn

疲れた

mệt mỏi

誇り高い

tự hào

満腹

no bụng

病気の

bệnh

健康的な

khỏe mạnh

怒り

tức giận

低い

thấp

高い
物

cao

まっすぐな

thẳng

ごと

mỗi / mọi

いつも

luôn luôn

実は

thực ra

再度

lần nữa

既に

đã

よりも少ない

ít hơn

ほとんど

phần lớn

もっと

nhiều hơn

もっと欲しいです

Tôi muốn nhiều hơn

何もない

không có

とっても

rất

動物

động vật

豚

con lợn

牛

con bò

馬

con ngựa

犬

con chó

羊

con cừu

猿

con khỉ

猫

con mèo

熊

con gấu

雞

con gà

鴨

con vịt

蝶

con bướm

蜂

con ong

魚

動物

con cá

蜘蛛

con nhện

へビ

con rắn

外

ở ngoài

中

ở trong

遠い

xa

近い

gần

下

bên dưới

上

bên trên

横

bên cạnh

前

phía trước

後ろ

phía sau

甘い

ngọt

酸っぱい

chua

風変わりな

lạ

柔らかい

mềm

固い

cứng

可愛い

đáng yêu

愚かな

ngu ngốc

狂った

điên khùng

忙しい

bận rộn

背が高い

cao

背が低い

thấp

心配している

lo lắng

驚いた

ngạc nhiên

かっこいい

ngầu

行儀のよい

cư xử tốt

意地悪い

ác độc

賢い

khéo léo

寒い

lạnh

暑い

nóng

頭部

đầu

鼻

mũi

髪の毛

tóc

口

miệng

耳

tai

目

mắt

手

bàn tay

足

bàn chân

心臓

tim

脳

não

引く
扉

kéo

押す
扉

đẩy

押す
ボタン

ấn

叩く

đánh

キャッチする

bắt

戦う

chiến đấu

投げる

ném

走る

chạy

読む

đọc

書く

viết

修正する

sửa chữa

数える

đếm

切る

cắt

売る

bán

買う

mua

支払う

trả

勉強する

học

夢をみる

mơ

寝る

ngủ

遊ぶ

chơi

祝う

ăn mừng

休憩する

ngủ ngơi

楽しむ

thưởng thức

掃除する

dọn dẹp

学校

trường học

家屋

nhà ở

ドア

cửa

夫

chồng

妻

vợ

結婚式

đám cưới

人

người

車

xe hơi

家

nhà

都市

thành phố

数字

số

21

hai mươi mốt

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi mốt

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi mốt

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

私の犬

con chó của tôi

あなたの猫

con mèo của bạn

彼女のドレス

váy của cô ấy

彼の車

xe của anh ấy

そのボール

quả bóng của nó

私たちの家

nhà của chúng tôi

あなたのチーム

đội của bạn

彼らの会社

công ty của họ

みんな

mọi người

一緒に

cùng nhau

他人

khác

関係ない

không thành vấn đề

乾杯

chúc mừng

楽しんで

thư giãn đi

賛成です

tôi đồng ý

ようこそ

chào mừng

大丈夫

không phải lo

右に曲がる

rẽ phải

左に曲がる

rẽ trái

真っすぐ行く

đi thẳng

一緒においで

Hãy đi với tôi

卵

trứng

チーズ

phô mai

牛乳

sữa

魚
食べ物

cá

肉

thịt

野菜

rau

果物

trái cây

骨
食べ物

xương

油

dầu

パン

bánh mì

砂糖

đường

チョコレート

sô cô la

キャンディー

kẹo

ケーキ

bánh bông lan

飲み物

đồ uống

水

nước

ソーダ

nước soda

コーヒー

cà phê

お茶

trà

ビール

bia

ワイン

rượu nho

サラダ

sa lát

スープ

súp

デザート

món tráng miệng

朝食

bữa ăn sáng

ランチ

bữa trưa

ディナー

bữa tối

ピザ

pizza

バス

xe buýt

列車

xe lửa

駅

ga xe lửa

バス停

trạm dừng xe buýt

飛行機

máy bay

船

tàu

トラック

xe tải

自転車

xe đạp

バイク

xe mô tô

タクシー

xe taxi

信号
交通

đèn giao thông

駐車場

bãi đậu xe

道路

đường

衣類

quần áo

靴

giày dép

コート

áo choàng

セーター

áo len

シャツ

áo sơ mi

ジャケット

áo khoác

スーツ

áo phục

ズボン

quần dài

ドレス

đầm

Tシャツ

áo phông

靴下

bít tất

ブラジャー

áo ngực

パンツ

quần lót

眼鏡

kính

ハンドバッグ

túi xách

財布

大きい

ví tiền

財布

小さい

ví

指輪

nhẫn

帽子

mũ

腕時計

đồng hồ đeo tay

ポケット

túi

名前はなんですか？

Bạn tên gì?

私の名前はデビッドです

Tên của tôi là David

22歳です

Tôi 22 tuổi

元気ですか？

Bạn có khỏe không?

大丈夫ですか？

Bạn có ổn không?

トイレはどこですか？

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

恋しいです

Tôi nhớ bạn

春

mùa xuân

夏

mùa hè

秋

mùa thu

冬

mùa đông

一月

tháng một

二月

tháng hai

三月

tháng ba

四月

tháng tư

五月

tháng năm

六月

tháng sáu

七月

tháng bảy

八月

tháng tám

九月

tháng chín

十月

tháng mười

十一月

tháng mười một

十二月

tháng mười hai

買い物

mua sắm

請求書

hóa đơn

マーケット

chợ

スーパーマーケット

siêu thị

建物

tòa nhà

アパート

căn hộ

大学

trường đại học

農場

nông trại

教会

nhà thờ

レストラン

nhà hàng

バー

quán bar

スポーツジム

phòng thể dục

公園

công viên

トイレ
公共

nhà vệ sinh

地図

bản đồ

救急車

xe cứu thương

警察

cảnh sát

銃

súng

消防組

lính cứu hỏa

国

quốc gia

郊外

ngoại ô

村

ngôi làng

健康

sức khỏe

薬

dược phẩm

事故

tai nạn

患者

bệnh nhân

手術

phẫu thuật

錠剤

viên thuốc

熱

sốt

風邪

cảm lạnh

傷口

vết thương

予約

ビジネス

cuộc hẹn

咳

ho

首

cổ

尻

mông

肩

vai

膝

đầu gối

脚

chân

腕

tay

腹

bụng

胸

ngực

背中

lưng

歯

răng

舌

lưỡi

唇

môi

指

ngón tay

つま先

ngón chân

胃

dạ dày

肺

phổi

肝臓

gan

神経

dây thần kinh

腎臓

thận

腸

ruột

色

màu sắc

橙

màu cam

灰色

màu xám

茶色

màu nâu

桃色

màu hồng

つまらない

nhàm chán

重い

nặng

軽い

nhẹ

寂しい

cô đơn

腹ペコ

đói bụng

渴く

khát nước

悲しい

buồn

急な

đốc

平らな

bằng phẳng

丸い

tròn

角ばった

vuông

狭い

hẹp

幅広い

rộng

深い

sâu

浅い

nông

広い

lớn

北

bắc

東

đông

南

nam

西

tây

汚い

bẩn

きれい

sạch sẽ

満タン

đầy

空っぽ

trống rỗng

高い
値段

đắt

安い

rẻ

暗い

tối

明るい

sáng

セクシー

quyến rũ

怠惰な

lười biếng

勇敢な

dũng cảm

寛大な

hào phóng

ハンサム

đẹp trai

醜い

xấu xí

ばかばかしい

ngớ ngẩn

フレンドリーな

thân thiện

有罪な

tội lỗi

目が見えない

mù

酔っぱらっている

say

濡れた

ướt

乾いた

khô

暖かい

ấm áp

うるさい

ồn ào

静かな

yên tĩnh

静か

im lặng

キッチン

nhà bếp

バスルーム

phòng tắm

リビング

phòng khách

寝室

phòng ngủ

庭

vườn

車庫

gara

壁

tường

地下室

tầng hầm

トイレ
家

nhà vệ sinh

階段

cầu thang

屋根

mái nhà

窓

cửa sổ

ナイフ

dao

カップ
飲み物

tách

グラス

ly

皿

đĩa

コップ

cốc

ゴミ箱

thùng rác

ボウル

tô

テレビセット

bộ tivi

机

bàn

ベッド

giường

鏡

gương

シャワー

vòi hoa sen

ソファ

ghế sofa

写真

ảnh

時計

đồng hồ

テーブル

bàn

椅子

ghế

スイミングプール
庭

hồ bơi

呼び鈴

chuông

隣人

hàng xóm

失敗する

thất bại

選ぶ

chọn

撃つ

bắn

投票する

bình chọn

落ちる

rơi xuống

守る

bảo vệ

攻撃する

tấn công

盗む

trộm

焼く

đốt

救う

cứu

吸う

hút thuốc

飛ぶ

bay

運ぶ

mang theo

唾を吐く

khạc nhổ

蹴る

đá

噛む

cắn

息をする

thở

匂いを嗅ぐ

ngửi

泣く

khóc

歌う

hát

笑顔になる

cười mỉm

笑う

cười

成長する

lớn lên

収縮する

co lại

喧嘩する

tranh luận

脅す

đe dọa

分け合う

chia sẻ

食べさせる

cho ăn

隠す

trốn

警告する

cảnh báo

泳ぐ

bơi

跳ぶ

nhảy

転がる

lăn

持ち上げる

nâng

掘る

đào

コピーする

コンピューター

sao chép

届ける

giao hàng

探す

tìm kiếm

練習する

luyện tập

旅行する

đi du lịch

塗る

vẽ

シャワーを浴びる

tắm vòi sen

開ける

mở

鍵をかける

khóa

洗う

rửa

祈る

cầu nguyện

料理する

nấu ăn

本

sách

図書館

thư viện

宿題

bài tập về nhà

試験

bài thi

レッスン

bài học

科学

khoa học

歴史

lịch sử

美術

nghệ thuật

英語

tiếng Anh

フランス語

tiếng Pháp

ペン

cây bút

鉛筆

bút chì

3%

ba phần trăm

第一

thứ nhất

第二

thứ hai

第三

thứ ba

第四

thứ tư

結果

kết quả

正四角形

hình vuông

円

幾何学

hình tròn

面積

diện tích

研究

nghiên cứu

学位

bằng cấp

学士

cử nhân

修士

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

ストレス

áp lực

保険

bảo hiểm

スタッフ

nhân viên

部門

bộ phận

給料

lương

住所

địa chỉ

手紙

lá thư

キャプテン

thuyền trưởng

探偵

thám tử

パイロット

phi công

教授

giáo sư

教師

giáo viên

弁護士

luật sư

秘書

thư ký

アシスタント

trợ lý

裁判官

thẩm phán

ディレクター
ビジネス

giám đốc

マネージャー

quản lý

コック

đầu bếp

タクシーの運転手

tài xế taxi

バスの運転手

tài xế xe buýt

犯罪者

tội phạm

モデル

người mẫu

アーティスト

nghệ sĩ

電話番号

số điện thoại

信号

電話

tín hiệu

アプリ

ứng dụng

チャット

trò chuyện

ファイル

tập tin

URL

url

メールアドレス

địa chỉ email

ウェブサイト

trang mạng

電子メール

thư điện tử

携帯

điện thoại di động

法律

pháp luật

刑務所

nhà tù

証拠

chứng cứ

罰金

tiền phạt

証人

nhân chứng

裁判所

tòa án

署名

chữ ký

損失

thua lỗ

利益

lợi nhuận

顧客

khách hàng

金額

số tiền

クレジットカード

thẻ tín dụng

パスワード

mật khẩu

ATM

máy rút tiền

スイミングプール
競争

bể bơi

電気

điện

カメラ

máy ảnh

ラジオ

đài radio

プレゼント

quà tặng

ボトル

cái chai

バッグ

cái túi

鍵

chìa khóa

人形

búp bê

天使

thiên thần

櫛

lược

歯磨き粉

kem đánh răng

歯ブラシ

bàn chải đánh răng

シャンプー

dầu gội

クリーム
身体

kem thoa

ティッシュペーパー

khăn giấy

口紅

son môi

テレビ

truyền hình

映画

rạp chiếu phim

ニュース

tin tức

シート

ghế

チケット

vé

スクリーン

màn chiếu

音楽

âm nhạc

ステージ

sân khấu

観客

khán giả

絵画

hội họa

冗談

trò đùa

記事

bài báo

新聞

báo chí

雑誌

tạp chí

広告

quảng cáo

自然

thiên nhiên

灰

tro

火

lửa

ダイヤモンド

kim cương

月
宇宙

mặt trăng

地球

Trái Đất

太陽

mặt trời

星

ngôi sao

惑星

hành tinh

宇宙

vũ trụ

沿岸

bờ biển

湖

hồ

森

rừng

砂漠

sa mạc

丘

đồi núi

岩石

đá

川

大きな

con sông

谷

thung lũng

山

núi

島

đảo

海洋

đại dương

海

biển

天気

thời tiết

氷

băng

雪

tuyết

嵐

bão táp

雨

mưa

風

gió

植物

thực vật

木

cây

草

cỏ

薔薇

hoa hồng

花

植物

hoa

ガス

chất khí

金属

kim loại

金

vàng

銀

bạc

銀は金よりも安いです

Bạc rẻ hơn vàng

金は銀よりも高いです

Vàng đắt hơn bạc

休日

ngày lễ

メンバー

thành viên

ホテル

khách sạn

ビーチ

bờ biển

ゲスト

khách

誕生日

sinh nhật

クリスマス

Giáng sinh

新年

Năm Mới

イースター

Lễ Phục sinh

叔父

chú

叔母

cô

祖母
父

bà nội

祖父
父

ông nội

祖母
母

bà ngoại

祖父
母

ông ngoại

死

tử vong

墓

phần mộ

離婚

ly hôn

花嫁

cô dâu

花婿

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi mốt

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

虎

con hổ

ねずみ

con chuột

ラット

con chuột cống

うさぎ

con thỏ

ライオン

con sư tử

ロバ

con lừa

象

con voi

鳥

con chim

おんどり

con gà trống choai

鳩

con chim bồ câu

ガチョウ

con ngỗng

昆虫

côn trùng

虫

con bọ

蚊

con muỗi

ハエ

con ruồi

アリ

con kiến

鯨

con cá voi

サメ

con cá mập

イルカ

con cá heo

カタツムリ

con ốc sên

カエル

con ếch

たいてい

thường xuyên

すぐに

ngay lập tức

突然

đột ngột

それでも

mặc dù

体操

thể dục dụng cụ

テニス

quần vợt

ランニング

chạy

サイクリング

đạp xe

ゴルフ

đánh golf

アイススケート

trượt băng

サッカー

bóng đá

バスケットボール

bóng rổ

水泳

bơi lội

ダイビング

lặn

ハイキング

đi bộ đường dài

イギリス

Vương quốc Anh

スペイン

Tây Ban Nha

スイス

Thụy sĩ

イタリア

Ý

フランス

Pháp

ドイツ

Đức

タイ

Thái Lan

シンガポール

Singapore

ロシア

Nga

日本

Nhật Bản

イスラエル

Israel

インド

Ấn Độ

中国

Trung Quốc

アメリカ合衆国

Hoa Kỳ

メキシコ

Mexico

カナダ

Canada

チリ

Chile

ブラジル

Brazil

アルゼンチン

Argentina

南アフリカ

Nam Phi

ナイジェリア

Nigeria

モロッコ

Ma Rốc

リビア

Libya

ケニア

Kenya

アルジェリア

Algeria

エジプト

Ai Cập

ニュージーランド

New Zealand

オーストラリア

Úc

アフリカ

Châu Phi

ヨーロッパ

Châu Âu

アジア

Châu Á

アメリカ

Châu Mỹ

十五分

mười lăm phút

三十分

nửa tiếng

四十五分

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

午前一時

một giờ sáng

午後二時

hai giờ chiều

先週

tuần trước

今週

tuần này

来週

tuần sau

去年

năm ngoái

今年

năm nay

来年

năm sau

先月

tháng trước

今月

tháng này

来月

tháng sau

2014-01-01

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2003-02-25

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

1988-04-12

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1907-09-30

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

2000-12-12

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

額

trán

皺

nếp nhăn

顎

cằm

頬

má

髭

râu

睫毛

lông mi

眉

lông mày

ウエスト

eo

項

gáy

胸部

lồng ngực

親指

ngón cái

小指

ngón tay út

薬指

ngón tay đeo nhẫn

中指

ngón tay giữa

人差し指

ngón tay trỏ

手首

cổ tay

爪

móng tay

かかと

gót chân

背骨

xương sống

筋肉

cơ bắp

骨
身体

xương

骸骨

bộ xương

肋骨

xương sườn

椎骨

đốt sống

膀胱

bàng quang

静脈

tĩnh mạch

動脈

động mạch

膣

âm đạo

精子

tinh trùng

陰茎

dương vật

睾丸

tinh hoàn

ジューシー

mọng nước

辛い

cay

塩辛い

mặn

生

sống

ゆでた

luộc

恥ずかしそうな

nhút nhát

欲深い

tham lam

厳しい

ng nghiêm khắc

耳が聞こえない

điếc